TRƯỜNG TIỂU HỌC CHU VĂN AN
ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KÌ I KHỐI 3
MÔN TIẾNG ANH

I. TỪ VỰNG (GHI NHỚ CÁCH ĐỌC VÀ VIẾT)

1. Numbers (số)

One: 1	Two : 2	Three : 3	Four : 4	Five : 5
Six : 6	Seven : 7	Eight : 8	Nine: 9	Ten: 10

2. Bodies parts (bộ phận trên cơ thể)

Ear : tai	eye: mắt	face: mặt	hair: tóc	hand: tay
nose: mũi	open: mở	touch: đụng, chạm	mouth: miệng	

3. My hobbies(sở thích)

Cooking: nấu ăn	Dancing: múa	Drawing: vẽ	Painting: tô màu
Running: chạy	Singing: hát	Swimming: bơi	Walking: đi bộ

4. Our school (trường học)

art room: phòng mĩ thuật, classroom: lớp học , computer room: phòng tin, gym: phòng thể dục, library: thư viện, music room: phòng âm nhạc, playground: sân chơi, school: trường học

5. Classroom instructions(mệnh lệnh trong lớp học)

Close : đóng, gấp, come in: đi vào, go out: đi ra, sit down: ngồi xuống, speak: nói, stand up: đứng lên.

6. My school things(đồ dùng học tập)

Book: sách, eraser: tẩy, notebook: vở, pen: bút, pencil: bút chì, pencil case: hộp bút, ruler: thước, school bag: cặp

7. Colours(màu sắc)

Black: đen, blue: xanh dương, brown: nâu, colour: màu sắc, green: xanh lá cây, orange: cam, red: đỏ, white: trắng, yellow: vàng

8. Break time activities(hoạt động vào giờ giải lao)

break time: giải lao, chat with my friends : nói chuyện với bạn, do word puzzles: giải ô chữ, play (badminton: cầu lông, basketball: bóng rổ, chess: cờ, football: đá bóng, table tennis: bóng bàn, volleyball: bóng chuyền)

II. STRUCTURES(CÂU)

UNIT 1 • Hello. / Hi. I'm ...: Xin chào, mình là... – Hello, / Hi, ... I'm ... • Hi. How are you? – Fine, thank you. Goodbye. / Bye	**UNIT 2** • What's your name?: Bạn tên là gì ? – My name's ... • How old are you? Bạn bao nhiêu tuổi – I'm ... years old.
UNIT 3 This is ... / That's ...: Đây/ Kia là.... • Is this / that …? – Yes, it is. / No, it isn't. It's …	**UNIT 4** • What's this? Đây là cái gì ? – It's … • Touch / Open your …!
UNIT 5 • What's your hobby? Sở thích của bạn là gì ? – It's ... • What's your hobby? – I like …	**UNIT 6** • Is this our ...? Đây có phải là.... ? –Yes, it is. / No, it isn't. • Let's go to the ...Hãy cùng đi tới... –OK, let's go.
UNIT 7 • …, please! • May I …? Em có thể....? –Yes, you can. / No, you can't.	**UNIT 8** • I have …: tớ có.... • Do you have ...? Bạn có .....hay không ? – Yes, I do. / No, I don't.
UNIT 9 What colour is it? Nó màu gì ? – It's … •What colour are they? Chúng màu gì ? – They're …	**UNIT 10** •I … at break time. • What do you do at break time? Bạn làm gì vào giờ giải lao ? – I …